

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 31 – 03 - 2021

V/v tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con
chung, chia tài sản chung vợ
chồng, hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Ngoan

Các Thẩm phán: Bà Lưu Thị Thu Thủy;

Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Hữu Nghĩa - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 03 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2020/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung vợ chồng, hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2020/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 426/2020/QĐ-PT ngày 05 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 1975; (có mặt)

Cư trú: Ấp T, xã A, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Anh Trần Thanh P, sinh năm 1973; (có mặt)

Cư trú: Ấp T, xã A, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Phạm Ngọc D – Văn phòng Luật sư Phạm Ngọc D thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Trần Quốc B, sinh năm 1982;

Cư trú: Ấp T, xã A, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn D. (vắng mặt)

Địa chỉ: Lô 2, khu công nghiệp M, huyện B, tỉnh Bình Dương.

3. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam.

Địa chỉ: Số 18 T, Phường M, Quận T, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K – Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện ủy quyền: Ông Trần Thanh T – Giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện T (theo văn bản ủy quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn).

Người đại diện ủy quyền tham gia tố tụng: Bà Cao Thị Thu Tr – Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện T (Theo văn bản ủy quyền ngày 18/9/2019). (vắng mặt)

4. Ông Trương Dũng L, sinh năm 1982. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã Th, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

5. Ông Lôi Siết P, sinh năm 1951. (vắng mặt)

Địa chỉ: 156C Tr, khu phố 2, phường 5, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

6. Nguyễn Quốc T, sinh năm 1986 (Toàn). (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T1, xã C, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người kháng cáo: bị đơn Trần Thanh P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh L trình bày:

Bà L và ông P tiến tới hôn nhân là do tìm hiểu, tổ chức đám cưới vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng sống chung hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do ông P có người phụ nữ khác bên ngoài nên thường xuyên về nhà đánh đập vợ con, ông P không lo cho vợ con, tiền ông P làm được thì ông P lo chu cấp cho người phụ nữ bên ngoài của ông P. Hai vợ chồng ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà L yêu cầu ly hôn với ông P.

Về con chung: Có 01 con chung là Trần Thị Thảo V, sinh ngày 14 tháng 5 năm 2007. Bà L yêu cầu trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, bà L yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*), cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung:

+ Phần đất thửa số 174, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.001m², đất trồng lúa, địa chỉ thửa đất ấp T, xã A, huyện T, tỉnh Tiền Giang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C do Ủy ban nhân dân huyện T cấp do ông Trần Thanh P đứng tên; phần đất thửa số 1087, tờ bản đồ số 08, diện tích 3.975m², đất trồng lúa, địa chỉ thửa đất ấp T, xã A, huyện T, tỉnh Tiền Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 19 tháng 9 năm 2013. Theo đo đạc thực tế thì thửa 174 và thửa 1087 đã nhập thửa và có diện tích đo đạc thực tế là 5.425,7m². Trong đó có 449,7m² đất bãi bồi.

+ Căn nhà bán kiến cổ cất trên phần đất thửa số 174, tờ bản đồ số 08.

+ Cây trồng trên đất: 01 cây dừa loại B1, có giá trị là 880.000đ (*tám trăm tám mươi nghìn đồng*); 10 chậu kiểng có đường kính là 0,6m, có giá di dời là 78.000đ/chậu.

+ Tài sản chung trong nhà gồm có: 01 tủ nhôm 1,4 x 1,8m, giá trị còn lại là 700.000đ (*bảy trăm nghìn đồng*); 01 tủ ly nhôm 1,4x 1,5m giá trị còn lại là 700.000đ (*bảy trăm nghìn đồng*); 01 bàn kiểng 0,8x 1,5m, giá trị còn lại là 900.000đ (*chín trăm nghìn đồng*); 01 bàn kiểng 0,8x 02m, giá trị còn lại là 1.000.000đ (*một triệu đồng*); 01 tủ kiểng khung cây 1,2x1,5m các đương sự không tranh chấp nên không tiến hành định giá; tủ truyền hình dán ép, giá trị còn lại là 1.000.000đ (*một triệu đồng*); 01 bộ salon không còn giá trị sử dụng; 01 bộ ti vi, âm ly, đầu đĩa giá trị còn lại là 500.000đ; 01 bình ga giá trị là 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*); 01 máy khoan giá trị là 1.000.000đ (*Một triệu đồng*); hệ thống mô tơ 02 dàn quạt đôi, giá trị 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*); hệ thống mô tơ 04 dàn quạt chiếc giá trị là 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*); 01 tủ lạnh sharp giá trị còn lại là 1.000.000đ (*một triệu đồng*); 01 tủ lạnh LG giá trị còn lại là 500.000đ (*Năm trăm nghìn đồng*); 01 máy giặt Aqua, giá trị còn lại 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*); 01 xe Nouvo biển số 63B8 -25343 do anh Trần Thanh P đứng tên có giá trị là 8.000.000đ (*tám triệu đồng*); 04 tủ nhôm bán hàng hóa có kích thước là 1,7x1,5m, giá trị 1.200.000đ, tổng giá trị là 4.800.000đ (*bốn triệu tám trăm nghìn đồng*); 03 tủ nhôm đựng hàng hóa có kích thước 1,2 x 1,2m, có giá trị 600.000đ/tủ, tổng giá trị là 1.800.000đ (*Một triệu tám trăm nghìn đồng*); 01 máy cắt cỏ giá trị là 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*); 01 tủ nhôm loại 01 x 0,7m, giá trị 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*); 01 tủ nhôm loại 0,5x0,5m giá trị 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*); 01 tủ đông sanaky giá trị là 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*); 01 kệ sắt 1,5x 0,7x 0,9, giá trị còn lại 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*); 01 kệ sắt 1,6x

2,3x0,5m giá trị còn lại 500.000đ (năm trăm nghìn đồng); 01 máy tiện đã qua sử dụng, giá trị còn lại 10.000.000đ (mười triệu đồng); 01 máy hàn cơ đã qua sử dụng giá trị còn lại là 1.000.000đ (một triệu đồng); 01 máy khoan bàn giá trị còn lại là 2.000.000đ (Hai triệu đồng); bộ khí gas với dây cắt gió đá giá trị là 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

Nay về tài sản chung chị L yêu cầu chia đôi tài sản chung, chị L xin bằng hiện vật và giá trị tài sản như sau:

+ Nhận bằng hiện vật $\frac{1}{2}$ diện tích hai thửa đất tề thì thửa 174 và thửa 1087 đã nhập thửa với diện tích là 2.712,85m². Chị L xin nhận phần đất có tứ cận: Đông giáp chợ Tân Thạnh, Tây giáp phần đất chia cho ông Trần Thanh P, Nam giáp huyện lộ 83C, Bắc giáp sông Cửa Trung.

+ Về căn nhà và công trình trên đất bà L yêu cầu được nhận toàn bộ căn nhà và các công trình gắn liền với nhà gồm mái che, hồ nước, nhà vệ sinh, hàng rào xi măng. Đối với phần đất và căn nhà nằm trên đất thì ông nhận bằng hiện vật và hoàn lại cho anh P giá trị bằng tiền theo biên bản định giá ngày 21/8/2019.

+ Đối với số tiền 17.000.000đ (mười bảy triệu đồng) mà anh Trần Quốc B đã trả cho anh P thì chị yêu cầu anh P trả lại chị 8.500.000đ (tám triệu năm trăm nghìn đồng).

+ Đối với hai xe máy biển số R hiệu Future do anh P đang quản lý và xe Novouv biển số S hiện do chị L đang quản lý. Chị L xin nhận xe Novouv biển số S và giao xe R hiệu Future cho anh P, chị L sẽ hoàn lại giá trị chênh lệch là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

+ Đối với các tài sản trong nhà gồm: 01 tủ nhôm 1,4 x1,8m, giá trị còn lại là 700.000đ (bảy trăm nghìn đồng); 01 tủ ly nhôm 1,4x 1,5m giá trị còn lại là 700.000đ (bảy trăm nghìn đồng); 01 bàn kiếng 0,8x 1,5m, giá trị còn lại là 900.000đ (chín trăm nghìn đồng); 01 bàn kiếng 0,8x 02m, giá trị còn lại là 1.000.000đ (một triệu đồng); 01 tủ kiếng khung cây 1,2x1,5m các đương sự không tranh chấp nên không tiến hành định giá; tủ truyền hình dán ép, giá trị còn lại là 1.000.000đ (một triệu đồng); 01 bộ salon không còn giá trị sử dụng; 01 bộ ti vi, âm ly, đầu đĩa giá trị còn lại là 500.000đ; 01 bình ga giá trị là 500.000đ (năm trăm nghìn đồng); 01 máy khoan giá trị là 1.000.000đ (Một triệu đồng); hệ thống mô tơ 02 dàn quạt đôi, giá trị 4.000.000đ (Bốn triệu đồng); hệ thống mô tơ 04 dàn quạt chiếc giá trị là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng); 01 tủ lạnh sharp giá trị còn lại

là 1.000.000đ (một triệu đồng); 01 tủ lạnh LG giá trị còn lại là 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng); 01 máy giặt Aqua, giá trị còn lại 500.000đ (năm trăm nghìn đồng); 01 xe Nouvo biển số 63B8 -25343 do anh Trần Thanh P đứng tên có giá trị là 8.000.000đ (tám triệu đồng); 04 tủ nhôm bán hàng hóa có kích thước là 1,7x1,5m, giá trị 1.200.000đ, tổng giá trị là 4.800.000đ (bốn triệu tám trăm nghìn đồng); 03 tủ nhôm đựng hàng hóa có kích thước 1,2 x 1,2m, có giá trị 600.000đ/tủ, tổng giá trị là 1.800.000đ (Một triệu tám trăm nghìn đồng); 01 máy cắt cỏ giá trị là 500.000đ (năm trăm nghìn đồng); 01 tủ nhôm loại 01 x 0,7m, giá trị 300.000đ (ba trăm nghìn đồng); 01 tủ nhôm loại 0,5x0,5m giá trị 200.000đ (hai trăm nghìn đồng); 01 tủ đông sanaky giá trị là 500.000đ (năm trăm nghìn đồng); 01 kệ sắt 1,5x 0,7x 0,9, giá trị còn lại 200.000đ (hai trăm nghìn đồng); 01 kệ sắt 1,6x 2,3x0,5m giá trị còn lại 500.000đ (năm trăm nghìn đồng); 01 máy tiện đã qua sử dụng, giá trị còn lại 10.000.000đ (mười triệu đồng); 01 máy hàn cơ đã qua sử dụng giá trị còn lại là 1.000.000đ (một triệu đồng); 01 máy khoan bàn giá trị còn lại là 2.000.000đ (Hai triệu đồng); bộ khí gas với dây cắt gió đá giá trị là 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Chị L đồng ý giao lại cho anh P nhận hiện vật và chị xin nhận giá trị bằng tiền.

+ Đối với 03 cây dừa thì ai nhận bằng hiện vật sẽ trả lại cho người còn lại giá trị chênh lệch.

+ Đối với 10 chậu kiểng thì đây là kiểng của anh P nên chị L không tranh chấp.

Chị L xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) tiền lãi nuôi tôm do anh P đang giữ và số tiền hoa hồng do bán thức ăn cho công ty D chiếc khẩu là 53.000.000đ (Năm mươi ba triệu đồng)

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Thanh P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Nay chị Nguyễn Thị Thanh L xin ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: có 01 con chung tên Nguyễn Thị Thảo V, sinh ngày 14 tháng 5 năm 2007. Nếu như anh P và chị L ly hôn cháu V muốn sống chung với ai thì anh P tôn trọng ý kiến cháu V, nếu như sống chung với anh thì anh đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng cháu V. Nếu như cháu V sống chung với chị L thì anh không đồng ý cấp dưỡng cho cháu V.

Về tài sản chung:

+ Phần đất thửa số 174, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.001m², đất trồng lúa, địa chỉ thửa đất ấp T, xã A, huyện T, tỉnh Tiền Giang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C do Ủy ban nhân dân huyện T cấp do ông Trần Thanh P đứng tên; phần đất thửa số 1087, tờ bản đồ số 08, diện tích 3.975m², đất trồng lúa, địa chỉ thửa đất ấp T, xã A, huyện T, tỉnh Tiền Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 19 tháng 9 năm 2013. Theo đo đạc thực tế thì thửa 174 và thửa 1087 đã nhập thửa và có diện tích đo đạc thực tế là 5.425,7m². Đây là tài sản do anh P do cha mẹ và anh chị em của anh P cho anh P nên đây là tài sản riêng của anh P nên với yêu cầu chia đôi phần đất thửa số 174 và 1087 thì anh P không đồng ý.

+ Đối với căn nhà trên đất, hàng rào, mái che, hồ nước, nhà vệ sinh và 03 cây dừa trên phần đất thì anh P xin nhận bằng hiện vật và hoàn lại giá trị cho chị L theo biên bản định giá ngày ngày 21/8/2019.

+ Đối với tài sản chung trong nhà gồm 01 tủ nhôm 1,4 x 1,8m, giá trị còn lại là 700.000đ (*bảy trăm nghìn đồng*); 01 tủ ly nhôm 1,4x 1,5m giá trị còn lại là 700.000đ (*bảy trăm nghìn đồng*); 01 bàn kiếng 0,8x 1,5m, giá trị còn lại là 900.000đ (*chín trăm nghìn đồng*); 01 bàn kiếng 0,8x 0,2m, giá trị còn lại là 1.000.000đ (*một triệu đồng*); tủ truyền hình dán ép, giá trị còn lại là 1.000.000đ (*một triệu đồng*); 01 bộ salon không còn giá trị sử dụng; 01 bộ ti vi, âm ly, đầu đĩa giá trị còn lại là 500.000đ; 01 bình ga giá trị là 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*); 01 máy khoan giá trị là 1.000.000đ (*Một triệu đồng*); hệ thống mô tơ 02 dàn quạt đôi, giá trị 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*); 01 tủ lạnh sharp giá trị còn lại là 1.000.000đ (*một triệu đồng*); 01 tủ lạnh LG giá trị còn lại là 500.000đ (*Năm trăm nghìn đồng*); 01 máy giặt Aqua, giá trị còn lại 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*); 04 tủ nhôm bán hàng hóa có kích thước là 1,7x1,5m, giá trị 1.200.000đ, tổng giá trị là 4.800.000đ (*bốn triệu tám trăm nghìn đồng*); 03 tủ nhôm đựng hàng hóa có kích thước 1,2 x 1,2m, có giá trị 600.000đ/tủ, tổng giá trị là 1.800.000đ (*Một triệu tám trăm nghìn đồng*); 01 máy cắt cỏ giá trị là 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*); 01 tủ nhôm loại 01 x 0,7m, giá trị 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*); 01 tủ nhôm loại 0,5x0,5m giá trị 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*); 01 tủ đông sanaky giá trị là 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*); 01 kệ sắt 1,5x 0,7x 0,9, giá trị còn lại 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*); 01 kệ sắt 1,6x 2,3x0,5m giá trị còn lại 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*); 01 máy tiện đã qua sử dụng, giá trị còn lại

10.000.000đ (*mười triệu đồng*); 01 máy hàn cơ đã qua sử dụng giá trị còn lại là 1.000.000đ (*một triệu đồng*); 01 máy khoan bàn giá trị còn lại là 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*); bộ khí gas với dây cắt gió đá giá trị là 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*). Anh P đồng ý nhận bằng hiện vật và trả lại giá trị bằng tiền cho chị L theo biên bản định giá ngày 21 tháng 8 năm 2019.

+ Đối với xe Nouvo biển số kiểm soát S anh P xin nhận xe và hoàn lại giá trị cho chị L theo biên bản định giá ngày 21 tháng 8 năm 2019. Đối với xe biển số kiểm soát 53S8 – 4066 xe này do anh P mượn từ anh Trần Thanh V nên với yêu cầu chia đôi xe này thì anh không đồng ý.

+ Đối với số tiền mà anh Trần Quốc B đã mượn của vợ chồng anh P và chị L thì hiện tại anh B đã trả cho anh thì anh đồng ý trả lại cho chị L số tiền là 8.500.000đ (*tám triệu năm trăm nghìn đồng*).

+ Đối với hệ thống mô tơ 04 dàn quạt chiếc giá trị là 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*) là của anh T nên anh không đồng ý chia đôi tài sản này vì đây là tài sản riêng của anh T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện T- đại diện ủy quyền bà Cao Thị Thu Tr trình bày:

Ngày 18 tháng 06 năm 2019, ông Trần Thanh P có đến Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T để xin vay vốn cụ thể như sau: số tiền vay là 130.000.000đ (*Một trăm ba mươi triệu đồng*), theo hợp đồng tín dụng số 6910LAV201901901, ngày vay là ngày 19 tháng 6 năm 2019, hạn trả cuối cùng là ngày 05 tháng 6 năm 2024, lãi suất cho vay là 11% năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất chậm trả là 10%/năm. Hiện tại ông P còn nợ ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện T số tiền vốn gốc là 130.000.000đ (*Một trăm ba mươi triệu đồng*) và số tiền lãi là 3.526.027đ (*Ba triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn không trăm hai mươi bảy đồng*).

Nay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện T yêu cầu ông yêu cầu ông Trần Thanh P trả số tiền vốn gốc là 130.000.000đ (*Một trăm ba mươi triệu đồng*) và lãi theo hợp đồng tín dụng, trả làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Trần Quốc B trình bày:

Trước đây anh B có mượn của ông Trần Thanh P số tiền là 17.000.000đ (Mười bảy triệu đồng). Nay anh B đã trả cho ông P xong nên không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà L về việc chia đôi số tiền trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Quốc T trình bày:

Trước đây, anh T có cho anh P mượn 04 dàn quạt giảm tốc mô tơ, 01 dàn máy D9 để nuôi tôm. Nay chị L yêu cầu chia đôi thì anh T tính không đồng ý vì tài sản đó là của anh T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lôi Siết P trình bày:

Ông có cho chị Nguyễn Thị Thanh L mượn vỏ bình ga và tiền ga để chị L bán lấy tiền huê hồng, vốn trả lại sau. Nay ông xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trương Dũng L trình bày:

Ông Linh có cho chị Nguyễn Thị Thanh L mượn 100 bình nước suối lọc để bán cho khách hành.

Tại phiên tòa:

Bà L và ông P thống nhất thỏa thuận:

- Về tình cảm: Bà Nguyễn Thị Thanh L và ông Trần Thanh P thuận tình ly hôn.

- Về con chung. Có 01 con chung là Trần Thị Thảo V, sinh ngày 14 tháng 5 năm 2007. Bà Nguyễn Thị Thanh L được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Thị Thảo V. Ông Trần Thanh P cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là ½ tháng lương cơ bản (tại thời điểm xét xử ½ tháng lương cơ bản là 745.000đ (bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng)). Thời gian cấp dưỡng từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu V đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung trong nhà bà Nguyễn Thị Thanh L và ông Trần Thanh P thỏa thuận như sau:

+ Bà Nguyễn Thị Thanh L được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 tủ nhôm 1,4 x 1,8m; 01 tủ ly nhôm 1,4x 1,5m; 01 bàn kiếng 0,8x 1,5m; 01 bàn kiếng 0,8x 0,2m; tủ truyền hình dán ép; 01 bộ salon không còn giá trị sử dụng; 01 bộ ti vi, âm ly, đầu đĩa; 01 tủ lạnh sharp; 01 tủ lạnh LG; 01 máy giặt Aqua; 04 tủ nhôm bán hàng hóa có kích thước là 1,7x1,5m; 03 tủ nhôm đựng hàng hóa có kích thước 1,2 x 1,2m; 01 tủ nhôm loại 01 x 0,7m; 01 tủ nhôm loại 0,5x0,5m; 01 tủ đông sanaky;

01 kệ sắt 1,5x 0,7x 0,9; 01 kệ sắt 1,6x 2,3x0,5m; 01 xe Nouvo biển số 63B8 - 25343 do anh Trần Thanh P đứng tên.

+ Ông Trần Thanh P nhận tài sản gồm: 01 máy cắt cỏ; 01 bình ga giá trị; 01 máy khoan; hệ thống mô tơ 02 dàn quạt đôi; hệ thống mô tơ 04 dàn quạt chiếc; 01 máy tiện đã qua sử dụng; 01 máy hàn cơ đã qua sử dụng; 01 máy khoan bàn; bộ khí gas với dây cắt gió đá giá trị là 2.000.000đ; 10 chậu kiềng có đường kính trên 60 cm.

Các bên không phải hoàn lại giá trị đối với phần giá trị chênh lệch đối với các tài sản trong nhà nêu trên.

- Về tiền là tài sản chung của hai vợ chồng: Ông Trần Thanh P tự nguyện trả bà Nguyễn Thị Thanh L số tiền là 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

Tài sản bà L và ông P còn tranh chấp gồm:

Phần đất thửa số 174, tờ bản đồ số 08, diện tích là 1.001 m², địa chỉ: ấp T, xã A, huyện T, tỉnh Tiền Giang; thửa đất 1087, tờ bản đồ số 08, diện tích 3.975m², loại đất trồng lúa nước, địa chỉ thửa đất: ấp T, xã A, huyện T, tỉnh Tiền Giang thì bà L cho rằng đây là tài sản chung vợ chồng nên bà yêu cầu nhận bằng hiện vật với tứ cận: Đông giáp đất Ủy ban nhân dân xã A; Tây giáp phần đất chia cho ông Trần Thanh P; Nam giáp lộ 83C; Bắc giáp: Sông cửa Trung. Bà L xin nhận căn nhà dưới, các phần mái che, nhà vệ sinh, gắn liền với phần đất bà Đ chia và 13 hồ nước. Nếu bên nào nhận tài sản có giá trị cao hơn thì hoàn lại bên kia giá trị bằng tiền.

Ông P cho rằng thửa 174 và 1087 chỉ có 3,5 công đất nhỏ ở thửa 1087 là ông P và bà L nhận chuyển nhượng của cha mẹ ông P là bà Nguyễn Thị Đ và ông Trần Văn S còn lại là tài sản riêng của cá nhân anh được ông S và bà Đ tặng cho riêng. Ông P xin nhận bằng hiện vật phần đất thửa 174 và 1087, căn nhà và toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với đất, 13 hồ nước. Ông P sẽ trả lại bà L giá trị bằng tiền.

Tại bản án số 42/2020/HNGĐ-ST ngày 28/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Căn cứ vào các Điều 147, 227, 228, 235 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 51, 55, 56, 57, 58, 33, 59, 81, 82, 83, 84, Luật hôn nhân gia đình;

- Căn cứ Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Thanh L.

1. Về hôn nhân: **Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của chị Nguyễn Thị Thanh L và anh Trần Thanh P.**

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thanh L được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu cháu Trần Thị Thảo V, sinh ngày 14 tháng 5 năm 2007.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trần Thanh P về việc cấp dưỡng cho cháu V mỗi tháng là $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ bản (tại thời điểm xét xử $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ bản là 745.000đ (*bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*)). Thời gian cấp dưỡng từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Ông P Trần Thanh P được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung bà L và các thành viên trong gia đình không được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung:

3.1 Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị Thanh L và bà Trần Thanh P về việc chia tài sản chung trong nhà như sau:

+ Bà Nguyễn Thị Thanh L được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 tủ nhôm 1,4 x 1,8m; 01 tủ ly nhôm 1,4x 1,5m; 01 bàn kiếng 0,8x 1,5m; 01 bàn kiếng 0,8x 0,2m; tủ truyền hình dán ép; 01 bộ salon không còn giá trị sử dụng; 01 bộ ti vi, âm ly, đầu đĩa; 01 tủ lạnh sharp; 01 tủ lạnh LG; 01 máy giặt Aqua; 04 tủ nhôm bán hàng hóa có kích thước là 1,7x1,5m; 03 tủ nhôm đựng hàng hóa có kích thước 1,2 x 1,2m; 01 tủ nhôm loại 01 x 0,7m; 01 tủ nhôm loại 0,5x0,5m; 01 tủ đông sanaky; 01 kệ sắt 1,5x 0,7x 0,9; 01 kệ sắt 1,6x 2,3x0,5m; 01 xe Nouvo biển số 63B8 - 25343 do anh Trần Thanh P đứng tên.

+ Ông Trần Thanh P nhận tài sản gồm: 01 máy cắt cỏ; 01 bình ga giá trị; 01 máy khoan; hệ thống mô tơ 02 dàn quạt đôi; hệ thống mô tơ 04 dàn quạt chiếc; 01 máy tiện đã qua sử dụng; 01 máy hàn cơ đã qua sử dụng; 01 máy khoan bàn; bộ khí gas với dây cắt gió đá giá trị là 2.000.000đ; 10 chậu kiếng có đường kính trên 60 cm.

Bà L và ông P không phải hoàn lại giá trị chênh lệch đối với các tài sản trong nhà nêu trên.

3.2 Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Thanh P có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị Thanh L số tiền là 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*).

3.3 Về tài sản là quyền sử dụng đất:

Chị L được nhận phần đất có diện tích là 2.488m², thuộc thửa 174 và 1087, tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc ấp T, xã A, huyện T, tỉnh Tiền Giang, phần đất có tứ cận:

Đông giáp: đất UBND xã A

Tây giáp: phần đất chia cho ông Trần Thanh P

Nam giáp: Lộ

Bắc giáp: sông cửa Trung.

(Phần đất trên sơ đồ được ký hiệu: T1 + T2 + T3 + T4 + T5 + T6 + T7)

Anh Trần Thanh P được nhận phần đất có diện tích là 2.488m², thuộc thửa 174 và 1087, phần đất có tứ cận:

Đông giáp: Phần đất chia cho bà Nguyễn Thị Thanh L;

Tây giáp: phần đất Võ Thị Mộng T;

Nam giáp: Lộ 83C;

Bắc giáp: sông cửa Trung.

(Phần đất trên sơ đồ được ký hiệu: T8+ T9 + T10 + T11 + T12 + T13)

3.3 Về tài sản là nhà và công trình xây dựng trên đất:

Chị Nguyễn Thị Thanh L được quyền sở hữu: Nhà bán kiên cố C1, móng cột bê tông, kèo gỗ và bê tông, mái fỉ rô xi măng, nền gạch ceramic, có 01 vách nhờ, có trần, không khu phụ, diện tích xây dựng 92m², có giá trị 164.381.000đ (*một trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm tám mươi mốt đồng*); nhà bán kiên cố C 01 vách nhờ, 25% không có vách, 50% vách tường, nền xi măng, mái fỉ rô xi măng, diện tích 20,37m², giá trị là 30.366.577đ (*ba mươi triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm bảy mươi bảy đồng*); mái che fỉ rô xi măng; nền đất; cột bê tông, diện tích 26,52m², có giá trị là 4.296.240đ (*bốn triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm bốn mươi đồng*); nhà vệ sinh diện tích xây dựng là 5,41m², giá trị là 4.522.760đ; nhà tạm, cột gỗ tạp, vách thiết và fỉ rô xi măng, mái thiết, nền xi măng, diện tích xây dựng là 96,6m², thành tiền là 18.286.380đ; 13 hồ nước có tổng thể tích là 50,11m³, có giá trị 13.254.000đ (*mười ba triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn đồng*).

Anh Nguyễn Thanh P được quyền sở hữu: căn nhà mái che diện tích 32,4 m², không còn giá trị sử dụng; mái che firo xi măng, diện tích là 19,08m², có giá trị là 3.482.100đ (*ba triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn một trăm đồng*); nhà bán kiên cố C1, móng cột bê tông, kèo bê tông và gỗ, vách tường, mái fi rô xi măng, nền gạch ceramic, có trần, không khu phụ, giá trị là 221.759.640đ (*hai trăm hai mươi một triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn sáu trăm bốn mươi đồng*); hàng rào trụ bê tông, gạch xây cao 0,5m trở lên, phía trên lưới B40, diện tích 67,92m², có giá trị là 14.466.960đ (*mười bốn triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn chín trăm sáu mươi đồng*); hàng rào trụ bê tông đúc sẵn trụ lưới B40, diện tích 13,6m², có giá trị 1.489.200đ (*một triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn hai trăm đồng*).

Ông P có nghĩa vụ hoàn lại cho bà L giá trị tài sản chênh lệch là 1.304.253đ (*một triệu ba trăm không bốn nghìn hai trăm năm mươi ba đồng*).

5. Anh P có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn số tiền vốn gốc là 123.500.000đ (*Một trăm hai mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng*) tiền vốn gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng.

6. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Thanh L đối với phần tài sản chung vợ chồng là xe Futere biển số 53S8- 4066, số tiền chiếc khấu của công ty trách nhiệm 53.000.000đ (*năm mươi ba triệu đồng*) và số tiền lãi nuôi tôm do anh P giữ là 300.000.000đ (*ba trăm triệu đồng*).

Ngày 04/6/2020, ông Trần Thanh P có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xem xét, giải quyết lại toàn bộ nội dung vụ án theo hướng: tài sản riêng của ông P là 3.125m²; vị trí đất từ lộ lớn đo ra sông không được chia. Hai vợ chồng có mua là 2.187m² đất từ sông đo vào lộ, ông đề nghị chia đôi; ông P xin lấy phần đất nằm hướng đông để thuận tiện nuôi tôm. Căn nhà ông P đề nghị chia đôi, ông P xin lấy ở hướng Đông.

Nguyên đơn vẫn nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn có nhiều lập luận phân tích cuối cùng người đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm xem xét chia phần đất có chiều ngang để nuôi tôm và đề nghị miễn giảm án phí cho anh P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử sơ án, chia cho anh P phần đất có diện tích nhiều hơn chị L 01 phần, lý do là tài sản do cha mẹ anh P cho nhiều hơn phần đất anh, chị mua.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ kiện, yêu cầu kháng cáo của anh Trần Thanh P, nghe các bên đương sự trình bày trước tòa. Qua tranh luận và nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến.

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh L khởi kiện bị đơn anh Trần Thanh P yêu cầu được ly hôn. Án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung của vợ chồng”. Tuy nhiên ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện T có yêu cầu độc lập tranh hợp đồng tín dụng. Do đó cần xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung của vợ chồng, hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại các Điều 56, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình của Luật hôn nhân và gia đình và Điều 463 Bộ luật dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: án sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh L khởi kiện bị đơn anh Trần Thanh P là đúng trình tự thủ tục quy định tại Điều 28, 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Đơn kháng cáo của anh Trần Thanh P đúng quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung kháng cáo: Bị đơn Trần Thanh P có đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm vì tài sản riêng của anh P được cha mẹ cho là 3.125m²; vị trí đất từ đường huyện 83C (nhựa) đo ra gần sông không được chia. Hai vợ chồng có mua là 2.187 m² đất từ đất bãi bồi của sông Cửa Trung đo vào lộ, anh đề nghị chia cho anh nhiều hơn; anh P xin lấy phần đất nằm hướng đông để thuận tiện nuôi tôm. Căn nhà anh P đề nghị chia đôi, anh P xin lấy ở hướng Đông.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Thanh P:

5.1 Về yêu cầu nhận phần nhà ở hướng Đông. Xét thấy phần nhà ở hướng đông hiện nay chị L đang quản lý sử dụng và đang kinh doanh đã ổn định nếu di dời cho anh P nhận phần nhà và công trình ở hướng đông và chị L nhận phần phía tây sẽ ảnh hưởng lớn đến việc buôn bán, kinh doanh của chị L. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của anh P giữ nguyên quyết định sơ thẩm của bản án về phần này.

5.2 Về yêu cầu nhận phần đất phía Đông để thuận tiện cho việc nuôi tôm. Theo biên bản thẩm định ngày 13 tháng 01 năm 2021 của tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang thì từ mí nhà kéo dài ra đến sông hiện tại có 03 cái ao. Cấp sơ thẩm chia cho chị L và anh P mỗi người $\frac{1}{2}$ theo chiều dọc là không sai nhưng việc chia như vậy thì thực tế chiều ngang của các ao còn lại rất hẹp, không đảm bảo để sử dụng vào việc nuôi tôm, do đó cần thiết phải chia thành từng ao theo chiều ngang.

Trong quá trình giải quyết từ cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm anh P và chị L đều thừa nhận phần đất thửa số 174 tờ bản đồ số 08 có diện tích là 1.001m² và thửa đất số 1087 tờ bản đồ số 08 với diện tích: 3.975m² do anh P đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của cha mẹ anh P cho, trong đó anh chị chỉ

mua của cha mẹ 2.187,5m² (3,5 công nhỏ) mà mỗi công nhỏ là 625m² vào năm 2007, vị trí mua đất nằm cặp sông Cửa Trung. (nằm trong thửa 1087), trong quá trình sử dụng anh P và chị L đã thống nhất nhập 02 thửa đất nêu trên làm thành 03 cái ao để nuôi tôm và cất 02 căn nhà (01 căn để chị L mua bán tạp hóa và 01 căn để anh mở tiệm hàn). Chị L cho rằng phần đất này là do cha mẹ anh P tặng cho chung hai vợ chồng để ra riêng làm ăn sinh sống và phát triển kinh tế gia đình, trong quá trình làm thủ tục thì do chị nghĩ vợ chồng ai đứng tên cũng được nên chị để anh P ra Ủy ban nhân dân xã A làm thủ tục đứng tên anh P nhưng thật sự phần đất thửa 174 và 1087 là tài sản chung hai vợ chồng, phần đất mà hai vợ chồng chuyển nhượng là nằm chung trong hai thửa 174 và 1087 vì hiện nay hai thửa này đã nhập thửa nên khi cha mẹ chồng (ông S và bà Đ) bán cho vợ chồng anh chị thì không phân rõ bán ở thửa nào. Anh P cho rằng phần đất 5 công đất nhỏ là cha mẹ anh và các thành viên trong hộ tặng cho riêng cá nhân anh, không phải tặng cho chung hai vợ chồng, phần đất tặng anh có vị trí giáp đường huyện lộ 83C.

Hội đồng xét xử xét thấy nguồn gốc phần đất ở thửa 174 diện tích là 1.001 m² là do ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị Đ khai hoang, sau khi anh P và chị L kết hôn thì ông S và bà Đ tặng cho phần đất cho anh P. Đối với thửa đất 1087, tờ bản đồ số 08, diện tích 3.975m² trong đó vợ chồng anh P mua diện tích 2.187,5m² (3,5 công nhỏ) phần còn lại 1.787,5 m² anh P được cha mẹ tặng cho riêng, nhưng cả 02 phần đất này đều làm hợp đồng tặng cho riêng anh P để được miễn thuế khi làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cả chị L và anh P đều thừa nhận trong tổng diện tích đất mà anh P đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vợ chồng chỉ có mua diện tích 2.187,5m² (3,5 công nhỏ). Hội đồng xét xử xét thấy tổng diện tích đất hiện có là do cha mẹ anh P cho nhiều hơn vợ chồng sang nhượng, khi ly hôn cần xem xét chia cho anh P phần diện tích nhiều hơn diện tích chia cho chị L.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh P, sửa án sơ thẩm. Chia cho anh P phần đất và công trình gắn liền với đất ở hướng tây và 02 cái ao từ sông Cửa Trung tính vào. Chia cho chị L đất và nhà công trình gắn liền với đất ở hướng đông và 01 cái ao còn lại. Hai bên không phải hoàn trả giá trị chênh lệch.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[6] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn có 01 phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận 01 phần.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Về án phí: Anh P và chị L phải chịu án phí theo quy định pháp luật. Ngày 28/10/2020 anh P có nộp đơn xin miễn giảm án phí dân sự sơ thẩm nhưng anh P không thuộc trường hợp được miễn án phí, nên Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào các Điều 147, 227, 228, 235 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào các Điều 51, 55, 56, 57, 58, 33, 59, 81, 82, 83, 84, Luật hôn nhân gia đình;
- Căn cứ Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Trần Thanh P, sửa một phần bản án sơ thẩm số 42/2020/HNGĐ-ST ngày 28/5/2020 của tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Thanh L.

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của chị Nguyễn Thị Thanh L và anh Trần Thanh P.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Thanh L được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Thị Thảo V, sinh ngày 14 tháng 5 năm 2007

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trần Thanh P về việc cấp dưỡng cho cháu V mỗi tháng là $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ bản (tại thời điểm xét xử $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ bản là 745.000đ (*bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*)). Thời gian cấp dưỡng từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Anh P Trần Thanh P được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung chị L và các thành viên trong gia đình không được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung:

3.1 Ghi nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị Thanh L và anh Trần Thanh P về việc chia tài sản chung trong nhà như sau:

+ Chị Nguyễn Thị Thanh L được tiếp tục sở hữu các tài sản gồm: 01 tủ nhôm 1,4 x 1,8m; 01 tủ ly nhôm 1,4 x 1,5m; 01 bàn kiếng 0,8 x 1,5m; 01 bàn kiếng 0,8 x 0,2m; tủ truyền hình dán ép; 01 bộ salon không còn giá trị sử dụng; 01 bộ ti vi, âm ly, đầu đĩa; 01 tủ lạnh sharp; 01 tủ lạnh LG; 01 máy giặt Aqua; 04 tủ nhôm bán hàng hóa có kích thước là 1,7 x 1,5m; 03 tủ nhôm đựng hàng hóa có kích thước 1,2 x 1,2m; 01 tủ nhôm loại 01 x 0,7m; 01 tủ nhôm loại 0,5 x 0,5m; 01 tủ đông

sanaky; 01 kệ sắt 1,5x 0,7x 0,9; 01 kệ sắt 1,6x 2,3x0,5m; 01 xe Nouvo biển số 63B8 -25343 do anh Trần Thanh P đứng tên.

+ Anh Trần Thanh P được tiếp tục sở hữu các tài sản gồm: 01 máy cắt cỏ; 01 bình ga giá trị; 01 máy khoan; hệ thống mô tơ 02 dàn quạt đôi; hệ thống mô tơ 04 dàn quạt chiếc; 01 máy tiện đã qua sử dụng; 01 máy hàn cơ đã qua sử dụng; 01 máy khoan bàn; bộ khí gas với dây cắt gió đá giá trị là 2.000.000đ; 10 chậu kiếng có đường kính trên 60 cm.

Chị L và anh P không phải hoàn lại giá trị chênh lệch đối với các tài sản trong nhà nêu trên.

3.2 Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trần Thanh P có nghĩa vụ trả chị Nguyễn Thị Thanh L số tiền là 5.000.000đ (Năm triệu đồng). Khi án có hiệu lực pháp luật.

3.3 Về tài sản là quyền sử dụng đất:

Chia cho chị L được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích là 1.723,8m², thuộc thửa 174 và 01 phần thửa 1087, tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc ấp T, xã A, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Phần đất trên sơ đồ được ký hiệu: T1 + T2 + T3 + T4 + T5 + T6 +T14B + T15) có tứ cận như sau:

Đông giáp: Đất của Ủy ban nhân dân xã A.

Tây giáp: Đất chia cho anh Trần Thanh P.

Nam giáp: Đường huyện 83C.nhựa.

Bắc giáp: Phần đất chia cho anh Trần Thanh P.

(khi cháu Trần Thị Thảo V trưởng thành chị L làm thủ tục qua cháu V đứng tên).

Có sơ đồ kèm theo.

Chia cho anh Trần Thanh P được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích là 3.252,2m², 01 phần thuộc thửa 174 và 01 phần thuộc thửa 1087, tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc ấp T, xã A, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Phần đất trên sơ đồ được ký hiệu: T7 + T8+ T9 + T10 + T11 + T12 + T13 + T14A + T16 + T17 + T18 + T19) có tứ cận như sau:

Đông giáp: Đất của Ủy ban nhân dân xã A và phần đất chia cho chị L.

Tây giáp: Đất Võ Thị Mộng T.

Nam giáp: Đường huyện 83C.nhựa.

Bắc giáp: Sông Cửa Trung.

Có sơ đồ kèm theo.

Do phần đất chị Nguyễn Thị Thanh L được chia nằm phía gần đường huyện 83C không có đường thoát nước nên buộc anh Trần Thanh P có nghĩa vụ cho chị L đặt ống thoát nước từ phần đất chị L được chia ra đến sông Cửa Trung, đặt ống phía giáp với đất Ủy ban nhân dân xã A.

Chị Nguyễn Thị Thanh L và anh Trần Thanh P được quyền liên hệ với có quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3.4 Về tài sản là nhà và công trình xây dựng trên đất:

Chị Nguyễn Thị Thanh L được quyền sở hữu: Căn nhà bán kiên cố C1, móng cột bê tông, kèo gỗ và bê tông, mái fỉ rô xi măng, nền gạch ceramic, có 01 vách nhò, có trần, không khu phụ, diện tích xây dựng 92m², có giá trị 164.381.000đ (*một trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm tám mươi một đồng*); nhà bán kiên cố C 01 vách nhò, 25% không có vách, 50% vách tường, nền xi măng, mái fỉ rô xi măng, diện tích 20,37m², giá trị là 30.366.577đ (*ba mươi triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm bảy mươi bảy đồng*); mái che fỉ rô xi măng; nền đất; cột bê tông, diện tích 26,52m², có giá trị là 4.296.240đ (*bốn triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm bốn mươi đồng*); nhà vệ sinh diện tích xây dựng là 5,41m², giá trị là 4.522.760đ; nhà tạm, cột gỗ tạp, vách thiết và fỉ rô xi măng, mái thiết, nền xi măng, diện tích xây dựng là 96,6m², thành tiền là 18.286.380đ; 13 hồ nước có tổng thể tích là 50,11m³, có giá trị 13.254.000đ (*mười ba triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn đồng*).

Anh Nguyễn Thanh P được quyền sở hữu: căn nhà mái che diện tích 32,4 m², không còn giá trị sử dụng; mái che firo xi măng, diện tích là 19,08m², có giá trị là 3.482.100đ (*ba triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn một trăm đồng*); nhà bán kiên cố C1, móng cột bê tông, kèo bê tông và gỗ, vách tường, mái fỉ rô xi măng, nền gạch ceramic, có trần, không khu phụ, giá trị là 221.759.640đ (*hai trăm hai mươi một triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn sáu trăm bốn mươi đồng*); hàng rào trụ bê tông, gạch xây cao 0,5m, phía trên lưới B40, diện tích 67,92m², có giá trị là 14.466.960đ (*mười bốn triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn chín trăm sáu mươi đồng*); hàng rào trụ bê tông đúc sẵn trụ lưới B40, diện tích 13,6m², có giá trị 1.489.200đ (*một triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn hai trăm đồng*).

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn chi nhánh huyện T.

Anh P có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn số tiền vốn gốc là 123.500.000đ (*Một trăm hai mươi ba triệu năm trăm*

ngàn đồng) tiền vốn gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng, khi án có hiệu lực pháp luật.

5. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Thanh L đối với phần tài sản chung vợ chồng là xe Futere biển số 53S8- 4066, số tiền chiếc khẩu của công ty trách nhiệm 53.000.000đ (năm mươi ba triệu đồng) và số tiền lãi nuôi tôm do anh P giữ là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

6. Án phí: Chị Nguyễn Thị Thanh L phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí hòa giải thành đối với tài sản chung trong nhà 565.000đ, và số tiền án phí chia tài sản chung là 28.059.678 đồng nhưng được trừ vào số tiền 11.871.250đ tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai số 49120 ngày 23/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T nên chị L phải nộp tiếp số tiền 16.188.000đ (mười sáu triệu một trăm tám mươi tám ngàn đồng).

Anh Trần Thanh P phải chịu tiền án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ, án phí hòa giải thành đối với các tài sản chung trong nhà là 650.000đ án phí chia tài sản chung là 38.749.134đ và án phí dân sự sơ thẩm là 6.175.000đ. Tổng cộng ông P phải chịu 45.874.134 đồng (bốn mươi lăm triệu tám trăm bảy mươi bốn ngàn một trăm ba mươi bốn đồng).

Hoàn lại anh Trần Thanh P 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 49436 ngày 04/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Hoàn lại cho Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn huyện T số tiền 3.338.000 đồng (ba triệu ba trăm ba mươi tám ngàn đồng) theo biên lai thu số 49234 ngày 02 tháng 10 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS T;
- Dương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Ngoan